

PHÂN KHAI CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2021 – 2022

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của

Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 05

UBNND HUYỆN TAM NÔNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC HOÀ BÌNH 2

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	- Có khai sinh hợp lệ, đủ 6 tuổi trong địa bàn trường quản lý tuyển sinh	- Có kết quả cuối năm hoàn thành chương trình lớp 1 - HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.	- Có kết quả cuối năm hoàn thành chương trình lớp 2 - HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.	- Có kết quả cuối năm hoàn thành chương trình lớp 3 - HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.	- Có kết quả cuối năm hoàn thành chương trình lớp 4 - HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	- Thực hiện CTGDPT 2018 đối với lớp 1,2. Thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở GD&ĐT Đồng Tháp đối với 3, 4, 5.				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.	- Nhà trường và gia đình có quy chế phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS học sinh trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp				

	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	hành nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường tiểu học, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. - Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt hiệu quả cao.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Học sinh được tham gia vào các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội. - Được tham gia các phong trào VHVN-TDĐT. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp, Ban đại diện CMHS, kinh phí nhà trường. - Được giao lưu học hỏi giữa các lớp trong trường và giữa các trường trên địa bàn. - Tổ chức hoạt động ngoại khóa nhân các ngày lễ lớn trong năm (20/11, 22/12, 26/3, 19/5,...). - Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quang môi trường sư phạm mẫu mực (xanh, sạch, đẹp). - Hưởng ứng và tham gia các phong trào hội thi do Ngành và trường phát động (hội khỏe phù đồng, Ngày hội giao lưu học sinh tiểu học,...).				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Phẩm chất và năng lực: 100% học sinh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh. - Học tập: Mọi học sinh, cuối năm học đạt kiến thức, kỹ năng tối thiểu trở lên. Phấn đấu 100% lên lớp thẳng (hoàn thành chương trình lớp học) và 100% công nhận HTCTTH. - Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh, không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với HS.				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Tỉ lệ hoàn thành chương trình lớp học 100%. - Duy trì sĩ số ổn định	- Tỉ lệ hoàn thành chương trình lớp học 100%. - Duy trì sĩ số ổn định	- Tỉ lệ hoàn thành chương trình lớp học 100%. - Duy trì sĩ số ổn định	- Tỉ lệ hoàn thành chương trình lớp học 100%. - Duy trì sĩ số ổn định	- 100% HS HTCTTH. - Duy trì sĩ số ổn định

Tam Nông, ngày 25 tháng 8 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Văn Tú

Biểu mẫu 06*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của**Bộ Giáo dục và Đào tạo)***UBNND HUYỆN TAM NÔNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC HOÀ BÌNH 2****THÔNG BÁO****Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2020 - 2021***Đơn vị: học sinh*

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	400	67	88	105	73	67
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	384 (96,00%)	67 100%	88 100%	105 100%	73 100%	51 76,12%
III	Số học sinh chia năng lực, phẩm chất	400	67	88	105	73	67
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	269 (67,25%)	41 (61,19%)	66 (75,00%)	66 (62,86%)	51 (69,86%)	45 (67,16%)
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	131 (32,75%)	26 (38,81%)	22 (25,00%)	39 (37,14%)	22 (30,14%)	22 (32,84%)
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo môn học và các hoạt động giáo dục	400	67	88	105	73	67
	Hoàn thành xuất sắc (lớp 1)	26 (0,50%)	26 (38,81%)				
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	135 (33,75%)	16 (23,88%)	33 (37,50%)	37 (35,24%)	25 (34,25%)	24 (35,82%)
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	235 (58,75%)	23 (34,32%)	53 (60,23%)	68 (64,76%)	48 (65,75%)	43 (64,18%)
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	4 (1,00%)	2 (2,99%)	2 (2,27%)	0	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	400	67	88	105	73	67
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	396 (99,00%)	65 (97,01%)	86 (97,73%)	105 (100%)	73 (100%)	67 (100%)
a	Trong đó: Được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	161 (40,25%)	42 (62,69%)	33 (37,50%)	37 (35,24%)	25 (34,25%)	24 (35,82%)
b	Được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	4 (1,00 %)	2 (2,99%)	2 (2,27%)	0	0	0

Tam Nông, ngày 25 tháng 8 năm 2021

Thư trưởng đơn vị

 Nguyễn Văn Tú

Biểu mẫu 07*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của**Bộ Giáo dục và Đào tạo)***UBNND HUYỆN TAM NÔNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC HOÀ BÌNH 2****THÔNG BÁO****Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học, năm học 2020 -
2021**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	16/16	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	16	2m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	2	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	9884m ²	23,47m ²
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	8540m ²	20,00m ²
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	15	896m ²
2	Diện tích thư viện (m ²)	1	84m ²
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	1	84m ²
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	1	56m ²
6	Diện tích phòng tin học (m ²)	1	56m ²
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	1	28m ²
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	1	28m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	5	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	1	2
1.2	Khối lớp 2	1	2
1.3	Khối lớp 3	1	2
1.4	Khối lớp 4	1	2
1.5	Khối lớp 5	1	2
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
2.1	Khối lớp 1	1	2
2.2	Khối lớp 2	1	2
2.3	Khối lớp 3	1	2

2.4	Khối lớp 4	1	2
2.5	Khối lớp 5	1	2
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị	10	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	3	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Máy vi tính	6	
6			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		10		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Tam Nông, ngày 25 tháng 8 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị


Nguyễn Văn Vũ

Biểu mẫu 08*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của**Bộ Giáo dục và Đào tạo)***UBND HUYỆN TAM NÔNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC HOÀ BÌNH 2****THÔNG BÁO****Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường
tiểu học, năm học 2020 - 2021**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th S	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	28			22	4	1	1		3	18		18	
I	Giáo viên				18	4			3	16		16		
	Trong đó: Giáo viên chuyên biệt:				5					5		5		
1	Ngoại ngữ				1					1		1		
2	Tin học													
3	Âm nhạc				1					1		1		
4	Mỹ thuật				1					1		1		
5	Thể dục (GDTC)				2					2		2		
II	Cán bộ quản lý													
1	Hiệu trưởng				1					1		1		
2	Phó hiệu trưởng				1					1		1		
III	Nhân viên													
1	Nhân viên văn thư													
2	Nhân viên kế toán					1								
3	Thủ quỹ													
4	Nhân viên y tế						1							
5	Nhân viên thư viện				1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm													
7	Nhân viên công nghệ thông tin													
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													

Tam Nông, ngày 25 tháng 8 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Văn Vũ